

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						512 064	77 004	435 060			
I		CẢNG CHÍNH						100 134	25 584	74 550			
		Tàu đã làm hàng (trong cầu)						3 470	3 266	204			
1		KDT HẢI PHÒNG	14/9	2340/9	21/9	HP 6863	CÁM 4A.1	2 310	2 160	150	14/9	TD	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	8/9	2274/9	15/9	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 160	1 106	54	14/9	TD	
		Tàu dự kiến rút trong ngày						30 845	22 318	8 527			
1		ĐẠM NINH BÌNH	13/9	569/9	23/9	NB 8595	CÁM 4A.1	3 045	1 012	2 033	RÓT DỖ	HỘ LỎN	
2		ĐIỆN DUYỄN HẢI	8/9	557/9		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 700	21 306	5 394	RÓT DỖ	HỘ LỎN	
3		VẬN TẢI THỦY	10/9	2296/9	17/9	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
		Tàu đã làm lệnh (trong cầu)						65 819		65 819			
1		ĐIỆN VINH TÂN 1	13/7	455B/7		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600		25 600		HỘ LỎN	Thay TBRT số 455/7 TTCO: 25.600
2		NHÓM LÂM ĐÔNG	14/9	2346/9	24/9	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 5A.1	6 500		6 500		HỘ LỎN	
3		NHÓM ĐẮK NÔNG	14/9	2345/9	24/9	VIỆT THUẬN 12-05	CÁM 5A.1	6 500		6 500		HỘ LỎN	
4		XNK THAN	13/9	2338/9	23/9	VIỆT THUẬN 03-01	CÁM 5A.1	3 150		3 150		PTCB	
5		DVVT QUẢNG NINH	4/9	2234/9	11/9	BN 0959	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
6		MIKADO	4/9	2223/9	11/9	BN 2776	CÁM 4B.1	1 800		1 800		TD	GIA HẠN L1
7		TRƯỜNG ANH 888	14/9	2184/9	21/9	BN 2005	CÁM 4B.1	1 542		1 542		TD	GIA HẠN L2
8		VẬN TẢI THỦY	13/9	2144/8	20/9	BN 2706	CÁM 4B.1	1 600		1 600		TD	GIA HẠN L3
9		ĐTTM & DỊCH VỤ	5/9	2251/9	12/9	BN 2688	CÁM 4B.1	1 951		1 951		TD	
10		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2142/8	21/9	BN 1798	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L2
11		THAN SÔNG HỒNG	5/9	2247/8	12/9	BN 2112	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
12		DVVT QUẢNG NINH	14/9	2221/8	21/9	HN 2402	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	GIA HẠN L2
13		VẬN TẢI & KDT	6/9	2257/9	13/9	BN 2699	CÁM 4A.1	1 960		1 960		TD	
14		TRƯỜNG ANH 888	8/9	2275/9	15/9	BN 2615	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
15		VT & KDT	8/9	2279/9	15/9	BN 2668	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
16		VẬN TẢI THỦY	13/9	2143/8	20/9	BN 2115	CÁM 4B.1	1 400		1 400		TD	GIA HẠN L3
17		XNK ANH KHOA	14/9	2340/9	21/9	HP 6863	CÁM 4A.1	2 310		2 310		TD	
18		SX & TM THAN UỐNG BỈ	14/9	2347/9	21/9	BN 2196	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
19		ĐTTM & DỊCH VỤ	14/9	2350/9	21/9	HN 2556	CÁM 4A.1	2 656		2 656		TD	Thay TBRT số 2199/8
		Tàu chuyển tải						124 000	32 356	91 644			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						49 600	32 356	17 244			
1		ĐIỆN DUYÊN HẢI	27/8	525B/8		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.14	26 600	21 306	5 294	ĐỎ	HỘ LỚN	TTCO: 17.977 TTHG: 9.000 Thay TBRT 525/8
2		ĐIỆN DUYÊN HẢI	9/9	558/9		VIỆT THUẬN 235-05	CÁM 6A.14	23 000	11 050	11 950	ĐỎ	HỘ LỚN	CLM: 8.000 TTHG: 15.000
		<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						74 400		74 400			
1		ĐIỆN VINH TÂN 2	20/8	517B/8		HẢI NAM 39	CÁM 6A.14	28 650		28 650		HỘ LỚN	KDTCP: 7.000 - CLM :10.000 - KVCP:11.2650 Thay TBRT Số 517/8
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	13/9	570/9		VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.14	22 750		22 750		HỘ LỚN	KDTCP: 7.000 CLM: 15.750
3		ĐIỆN VINH TÂN 1	13/9	567/9		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 6A.1	23 000		23 000		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCP: 3.000
II		KHO G9-HÓA CHẤT						65 654	7 062	58 592			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						6 072	6 029	43			
1		DVVT QUẢNG NINH	11/9	2301/9	18/9	BN 2519	CỤC XỔ 1B	900	893	7	14/9	TD	NGUỒN TN
2		CP VẬN TẢI THỦY	11/9	2074/8	18/9	BN 2222	CÁM 8A	1 672	1671,3 7	1	14/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN LẦN 3
3		KDT BẮC TRUNG BỘ	12/9	2182/8	19/9	NB 6489	CÁM 8A	1 000	990,8	9	14/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
4		SX & TM THAN UÔNG BÍ	11/9	2305/9	18/9	BN 1883	CÁM 8A	1 300	1289,0 7	11	14/9	TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2224/8
5		XDCN MỎ	13/9	2162/9	20/9	NB 8530	CÁM 8A	1 200	1184,9	15	14/9	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						7 490	1 033	6 457			
1		KDT HẢ BẮC	13/9	2335/9	23/9	BN 2369	CÁM 7B	2 400		2 400		PTCB	NGUỒN CS
2		KDT MIỀN BẮC	13/9	2334/9	23/9	HD 2325	CÁM 7B	1 360		1 360		PTCB	NGUỒN CS
3		THAN MIỀN NAM	10/9	2297/9	17/9	TRẦN GIA 09	CÁM 8A	1 930	1 033	897	RÓT ĐỎ	TD	NGUỒN ĐN-C6
4		VẬN TẢI THỦY	11/9	2195/8	18/9	BN 2840	CÁM 8A	1 800		1 800		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						52 092		52 092			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	6/9	2256/9	16/9	NB 8305	CẨM 7B	3 100		3 100		PTCB	
2		XNK THAN	12/9	2306/9	22/9	HD 6299	CẨM 7B	2 316		2 316		PTCB	NGUỒN CS
3		KDT HÀ BẮC	14/9	2343/9	24/9	BN 2555	CẨM 7B	2 950		2 950		PTCB	
4		KDT HÀ BẮC	14/9	2344/9	24/9	BN 1313	CẨM 7B	1 845		1 845		PTCB	NGUỒN CS
5		KDT MIỀN BẮC	14/9	2342/9	24/9	HP 4910	CẨM 7C	2 155		2 155		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
6		KDT MIỀN BẮC	14/9	2341/9	24/9	HP 6559	CẨM 7B	1 636		1 636		PTCB	NGUỒN CS
7		TRƯỜNG ANH 888	12/9	2116/8	19/9	AN VINH 68	CẨM 8A	2 150		2 150		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIÁ HẠN LẦN 3
8		DVVT QUẢNG NINH	11/9	2044/8	18/9	BN 2388	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIÁ HẠN LẦN 3
9		CP VẬN TẢI THỦY	12/9	2154/8	19/9	HD 1818	CẨM 8A	1 981		1 981		TD	NGUỒN CS GIÁ HẠN L2
10		DVVT QUẢNG NINH	12/9	2191/8	19/9	BN 2189	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIÁ HẠN L2
11		XDCN MỎ	7/9	2264/9	14/9	QN 7535	CỤC ĐON 8C	1 150		1 150		TD	NGUỒN HL
12		THÁI SƠN HP	8/9	2276/9	15/9	HN 2187	CẨM 8A	1 170		1 170		TD	NGUỒN CS
13		CBT QUẢNG NINH	8/9	2269/9	15/9	QN 9459	CẨM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-C6
14		XNK THAN	9/9	2283/9	16/9	BN 0757	CỤC XỎ 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		THAN SÔNG HỒNG	10/9	2172/8	17/9	QN 8547	CẨM 8A	996		996		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIÁ HẠN L2
16		THÁI SƠN HP	10/9	2295/9	17/9	QN 7618	CỤC ĐON 8C	1 200		1 200		TD	NGUỒN HL
17		VT & KDT	11/9	2304/9	18/9	BN 1816	CỤC XỎ 1C	1 050		1 050		TD	Thay TBRT 2279/9
18		DVVT QUẢNG NINH	11/9	2303/9	18/9	BN 0959	CỤC XỎ 1C	1 200		1 200		TD	
19		THÁI SƠN HP	11/9	2302/9	18/9	HP 7266	CẨM 8A	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-C6
20		THAN MIỀN TRUNG	12/9	2313/9	19/9	VIỆT TRUNG 68	CẨM 8A	1 980		1 980		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		MẬT TRỎI VIỆT NINH BÌNH	12/9	2315/9	19/9	NB 8595	CẨM 8A	3 040		3 040		TD	NGUỒN CS
22		KDT BẮC TRUNG BỘ	12/9	2312/9	19/9	NB 2952	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
23		THAN SÔNG HỒNG	12/9	2311/9	19/9	BN 1626	CẨM 8A	917		917		TD	NGUỒN ĐN-C6
24		ĐTTM & DỊCH VỤ	12/9	2310/9	19/9	HD 2225	CẨM 8A	1 040		1 040		TD	NGUỒN ĐN-C6
25		XNK ANH KHOA	12/9	2320/9	19/9	BN 3046	CẨM 8A	1 803		1 803		TD	NGUỒN CS
26		TRƯỜNG ANH 888	12/9	2319/9	19/9	HP 4086	CẨM 8A	1 989		1 989		TD	NGUỒN CS
27		XNK THAN	14/9	2220/8	21/9	BN 3040	CẨM 8A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIÁ HẠN L1
							CẨM 8A	964		964		TD	NGUỒN CS GIÁ HẠN L1
28		XNK ANH KHOA	14/9	2205/8	21/9	VP 2882	CẨM 8A	1 960		1 960		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIÁ HẠN L2

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
29		ĐTTM & DỊCH VỤ	14/9	2208/8	21/9	BN 1468	CỤC XỔ 1C	1 150		1 150		TD	NGUỒN MD GIA HẠN L2
30		XNK ANH KHOA	14/9	2194/8	21/9	QN 8531	CẨM 8A	1 350		1 350		TD	NGUỒN CS GIA HẠN L2
31		SX & TM THAN UÔNG BÍ	14/9	2166/8	21/9	BN 1997	CỤC XỔ 1A	550		550		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
							CỤC XỔ 1B	550		550			
32		HÀNG HẢI VIỆT NAM	14/9	2217/8	21/9	NB 8707	CẨM 8A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L2
III		<u>KHO BẢO NGUYỄN</u>						<u>10 626</u>	<u>5 869</u>	<u>4 757</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>5 886</i>	<i>5 869</i>	<i>17</i>			
1		ĐIỆN PHẢ LAI	11/9	564/9	21/9	TĐ 45-3	CẨM 5A.10	3 572	3 568	4	TẢI CHẾ 14/9	HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LAI	11/9	565/9	21/9	TB 1716	CẨM 5A.10	2 314	2 301	13	TẢI CHẾ 14/9	HỘ LỚN	
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>4 740</i>		<i>4 740</i>			
1		ĐIỆN PHẢ LAI	12/9	566/9	22/9	TĐ 01-1	CẨM 5A.10	2 360		2 360		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHẢ LAI	13/9	568/9	23/9	TĐ 01-CHN	CẨM 5A.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
IV		<u>KHO CẢNG KM6</u>						<u>12 780</u>	<u>6 133</u>	<u>6 647</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>						<i>4 950</i>	<i>4 925</i>	<i>25</i>			
1		KDT MIỀN BẮC	13/9	2321/9	23/9	HOÀNG ANH 268	CẨM 6A.1	3 750	3 740	10	14/9	PTCB	
2		THÁI SƠN HP	10/9	2292/9	17/9	HP 7227	BÚN TUYẾN 3C	1 200	1 184	16	14/9	TD	NGUỒN QH
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						<i>4 430</i>	<i>1 208</i>	<i>3 222</i>			
1		KDT HẢ BẮC	13/9	2336/9	23/9	BN 3223	CẨM 6A.1	1 980	985	995	RÓT DỖ	PTCB	
2		XNK ANH KHOA	9/9	2288/9	16/9	PT 2698	CỤC XỔ 1B	1 200	223	977	RÓT DỖ	TD	NGUỒN QH
3		ĐTTM & DỊCH VỤ	13/9	2335/9	20/9	BN 2335	CỤC ĐON 8A	1 250		1 250		TD	
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>3 400</i>		<i>3 400</i>			
1		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/9	2192/9	11/9	BN 2009	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L1
2		ĐTTM & DỊCH VỤ	4/9	1941/7	11/9	BN 2808	CỤC XỔ 1B	1 100		1 100		TD	GIA HẠN L4
3		XNK VTA	14/9	2339/9	21/9	BN 0679	CỤC ĐON 8A	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
V		<u>TÀU XUẤT KHẨU</u>						<u>168 700</u>	<u>-</u>	<u>168 700</u>			
		<i>Tàu đã làm hàng</i>											
		<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
		<i>Tàu đã làm lệnh</i>						<i>168 700</i>		<i>168 700</i>			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		THÁI LAN	28/8	6104		MV HOANG PHONG LUCKY	CÁM 1	3 000		3 000			TTCO: 3.000
							CỤC 4B.3	2 700		2 700			KVDB: 2.700
2		SINGAPORE	8/9	6310		MV LI HANG 5	CỤC 5A.1	33 000		33 000			KVCP: 33.000
3		NHẬT BẢN	8/9	6316		MV PACIFIC ESPERANZA	CỤC 5A.1	22 000		22 000			KVCP: 22.000
4		INDONESIA	8/9	6309		MV FU XING LUN	CỤC 5B.2 (1,1)	20 000		20 000			KVDB: 33.000
							CỤC 5B.2 (1,4)	13 000		13 000			
5		NHẬT BẢN	8/9	6315		MV HOSEI OVATION	CÁM 3B.1	20 000		20 000			KVCP: 10.000 TTHG: 10.000
6		SINGAPORE	9/9	6331		MV LMZ PHOEBE	CỤC 4B.3 (1,43)	25 000		25 000			KVDB: 50.000
							CỤC 4B.3 (1,75)	25 000		25 000			
7		THÁI LAN	9/9	6336		MV MINH ANH 09	CỤC 4B.3	5 000		5 000			KVDB: 5.000
VI		TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				30 170	-	30 170			
		Tàu đã làm hàng											
		Tàu dự kiến rót trong ngày											
		Tàu đã làm lệnh						30 170		30 170			
1		ÚC	10/9	6384		MV THEMIS PETRAKIS	Than nhiệt xuất xứ từ Úc	24 170		24 170			TTCO: 14.170 KVCP: 10.000
2		LÀO	10/9	6383		VIỆT THUẬN 235-06	Than Anthracite Lào	6 000		6 000			TTCO: 6.000

